

Số: 08/CBTT-SDG.2025

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP SADICO Cần Thơ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

- Mã chứng khoán: SDG
- Địa chỉ: 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Điện thoại liên hệ: 0292 3884919 - E-mail: sdccantho@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2025 tại đường dẫn website: www.sadico.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: không Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính năm 2024.

Văn bản giải trình.

Bảng dữ liệu Kết quả kinh doanh so sánh với cùng kỳ.

Nơi nhận :

- Như trên;
- P.TCHC, P.KT;
- Website Công ty.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

CHỦ TỊCH HĐQT

Mai Công Toàn

Số: 09/CBTT-SDG.2025

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2025

V/v giải trình BCTC năm 2024

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP SADICO Cần Thơ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 như sau:

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ.

- Theo Báo cáo tài chính năm 2024, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi **trên 10%** so với báo cáo cùng kỳ năm trước (Chi tiết tại bảng 1) và thay đổi trên 5% so với báo cáo sau kiểm toán (Chi tiết tại bảng 2)

* Giải trình nguyên nhân: tình hình kinh tế trong nước và thế giới đã tác động lớn đến thị trường ngành bao bì. Trước áp lực cạnh tranh gay gắt, cung nhiều hơn cầu, Công ty thực hiện đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường dịch vụ sau bán hàng dẫn đến giá vốn năm 2024 tăng. Tuy vậy sức mua sản phẩm chính vẫn giảm so với cùng kỳ. Kết quả là lợi nhuận sau thuế tại kỳ báo cáo giảm so với cùng kỳ năm 2023.

* Giải trình nguyên nhân thay đổi trên 5%: trong kỳ phát hiện sai sót nên trình bày lại chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp, dẫn đến lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán trên 5%.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên;
- P.TCHC, P.KT;
- Website Công ty.



Mai Công Toàn

**1. BẢNG DỮ LIỆU KẾT QUẢ KINH DOANH
SO SÁNH VỚI CÙNG KỲ**

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2024		So sánh	Tỷ lệ kỳ này/ kỳ trước
			Năm nay	Năm trước	Giá trị	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	208.721.757.261	220.175.101.791	(11.453.344.530)	-5%
2. Các khoản giảm trừ	02		10.984.500	46.140.770	(35.156.270)	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		208.710.772.761	220.128.961.021	(11.418.188.260)	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	190.588.858.376	179.053.597.682	11.535.260.694	6%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.121.914.385	41.075.363.339	(22.953.448.954)	-56%
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.3	9.167.579.733	52.945.042.588	(43.777.462.855)	-83%
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.153.223.603	3.648.032.064	1.505.191.539	41%
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.153.223.603	3.648.032.064	1.505.191.539	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.041.351.390	3.497.316.345	(455.964.955)	-13%
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.6	17.754.787.363	19.460.590.942	(1.705.803.579)	-9%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.340.131.762	67.414.466.576	(66.074.334.814)	
12. Thu nhập khác	31	VI.7	86.383.391	10.360.166	76.023.225	
13. Chi phí khác	32	VI.8	250.668.323	64.606.760	186.061.563	
14. Lợi nhuận khác	40		(164.284.932)	(54.246.594)	(110.038.338)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.175.846.830	67.360.219.982	(66.184.373.152)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	104.968.725	3.952.750.451	(3.847.781.726)	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.070.878.105	63.407.469.531	(62.336.591.426)	-98%

**2. BẢNG DỮ LIỆU KẾT QUẢ KINH DOANH
SO SÁNH VỚI CÙNG KỲ**

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2024		So sánh	
			Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Giá trị	Tỷ lệ kỳ này/ kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	208.721.757.261	208.721.757.261		0%
2. Các khoản giảm trừ	02		10.984.500	10.984.500		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		208.710.772.761	208.710.772.761		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	190.588.858.376	191.718.617.722	(1.129.759.346)	-1%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.121.914.385	16.992.155.039	1.129.759.346	7%
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.3	9.167.579.733	9.167.579.733		0%
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.153.223.603	5.153.223.603		0%
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.153.223.603	5.153.223.603		
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.041.351.390	3.041.402.199	(50.809)	0%
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.6	17.754.787.363	16.174.787.363	1.580.000.000	10%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.340.131.762	1.790.321.607	(450.189.845)	
12. Thu nhập khác	31	VI.7	86.383.391	86.383.391		
13. Chi phí khác	32	VI.8	250.668.323	250.668.323		
14. Lợi nhuận khác	40		(164.284.932)	(164.284.932)		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.175.846.830	1.626.036.675	(450.189.845)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	104.968.725	104.968.725		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.070.878.105	1.521.067.950	(450.189.845)	-30%